Người ký: Ủy ban Nhân dân huyện Đak Pơ
Email: ubnd.dakpo@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 20.08.2018 14:47:04

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAK PƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 414QĐ-UBND	*Đak Pơ, ngày 16 tháng 8 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017 của huyện Đak Pơ

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân huyện Đak Pơ khóa III, kỳ họp thứ 6 về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017 của huyện Đak Pơ (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAK PƠ T. GIA LAI

Nguyễn Trường

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAKPƠ

Mẫu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 414 /QĐ-UBND ngày 16 / 8 /2018 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**198.088,00**	**243.906,27**	**123,13**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	21.410,00	20.490,46	95,71
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100 %	10.200,00	*12.631,75*	123,84
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	11.210,00	*7.858,71*	70,10
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	173.828,00	182.966,06	105,26
-	Thu bổ sung cân đối	161.594,00	161.594,00	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	12.234,00	21.372,06	174,69
3	Thu kết dư	2.850,00	14.370,82	504,24
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		26.078,93	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**198.088,00**	**211.551,70**	**106,80**
I	**Chi cân đối ngân sách huyện**	**185.854,00**	**170.004,24**	**91,47**
1	Chi đầu tư phát triển	14.280,00	13.648,02	95,57
2	Chi thường xuyên	167.834,00	154.140,92	91,84
3	Dự phòng	3.740,00	2.215,30	59,23
4	Chi tạo nguuồn, điều chỉnh tiền lương			
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**12.234,00**	**22.100,66**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		5.050,96	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	12.234,00	17.049,70	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**19.446,80**	



Số TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**198.088,00**	**243.906,27**	**123,13**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	21.410,00	20.490,46	95,71
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100 %	10.200,00	12.617,75	123,80
	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	11.210,00	7.858,71	70,10
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	177.828,00	182.966,06	102,89
-	Thu bổ sung cân đối	161.594,00	161.594,00	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	12.234,00	21.372,06	174,69
3	Thu kết dư	2.850,00	14.170,82	504,24
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		26.075,93	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**198.088,00**	**211.851,70**	**106,90**
I	**Chi cân đối ngân sách huyện**	**185.854,00**	**170.001,24**	**91,47**
1	Chi đầu tư phát triển	14.280,00	13.648,02	95,57
2	Chi thường xuyên	167.874,00	151.140,92	90,04
3	Dự phòng	3.700,00	2.212,30	59,79
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**12.234,00**	**22.100,66**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		5.050,90	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	12.234,00	17.049,76	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		19.466,80	

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAKPƠ

Mẫu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 16 / 8 /2018 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng nguồn thu NSNN	**200.128,00**	**198.088,00**	**248.293,25**	**243.906,27**	**124,07**	**123,13**
A	**Tổng thu cân đối NSNN**	**22.650,00**	**20.610,00**	**22.806,81**	**19.999,28**	**100,69**	**97,04**
I	**Thu nội địa**	**22.650,00**	**20.610,00**	**22.806,81**	**19.999,28**	**100,69**	**97,04**
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	9.400,00	9.400,00	6.077,49	5.930,82	64,65	63,09
-	Thuế giá trị gia tăng	8.890,00	8.890,00	5.277,63	5.187,61	59,37	58,35
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	270,00	270,00	548,57	491,92	203,17	182,19
-	Thuế TTĐB hàng hóa , dịch vụ trong nước			33,66	33,66		
-	Thuế tài nguyên	240,00	240,00	213,73	213,73	89,05	89,05
-	Thuế môn bài			3,90	3,90		
2	Thuế thu nhập cá nhân	2.050,00	2.050,00	2.145,52	2.145,52	104,66	104,66
3	Lệ phí trước bạ	3.100,00	3.100,00	2.727,30	2.727,30	87,98	87,98
4	Thu phí và lệ phí	960,00	630,00	805,38	589,36	83,89	93,55
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			246,14	246,14		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30,00	30,00	51,96	51,96		
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	460,00	200,00	1.098,94	195,19	238,90	97,60
8	Thu tiền sử dụng đất	4.000,00	4.000,00	6.659,60	6.659,60	166,49	166,49
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			144,95			
12	Thu khác ngân sách và phạt các loại	2.350,00	1.200,00	2.346,81	982,00	99,86	81,83
13	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã			471,39	471,39		

Số TT	CHỈ TIÊU	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
14	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	300,00		31,33			
II	**Thu viện trợ**						
B	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**	**2.850,00**	**2.850,00**	**14.370,82**	**14.370,82**	**504,24**	**504,24**
C	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**26.078,93**	**26.078,93**		

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAKPƠ

Mẫu số 98/CKTC-NSH

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 16 / 8 /2018 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : triệu đồng

Số TT	Nộ dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng chi ngân sách huyện	**198.088,00**	**159.913,90**	**38.174,10**	**211.551,70**	**164.412,06**	**47.139,64**	**106,80**	**102,81**	**123,49**
A	**Chi cân đối NS huyện**	**185.854,00**	**149.327,90**	**36.526,10**	**170.004,24**	**133.011,58**	**36.992,66**	**91,47**	**89,07**	**101,28**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**14.280,00**	**14.280,00**	**0,00**	**13.648,02**	**13.648,02**	**0,00**	**95,57**	**95,57**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.540,00	11.540,00		10.854,75	10.854,75		94,06	94,06	
	Trong đó chia theo lĩnh vực									
-	*Chi giáo dục , đào tạo và dạy nghề*	3.447,00	*3.447,00*		3.265,43	*3.265,43*		*94,73*	*94,73*	
-	*Chi khoa học công nghệ*	*500,00*	*500,00*							
	Trong đó chia theo nguồn vốn									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	2.051,00	*2.051,00*		2.395,84	*2.395,84*		*116,81*	*116,81*	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*									
2	Chi đầu tư phát triển khác	2.740,00	2.740,00		2.793,27	2.793,27		101,94	101,94	
II	**Chi thường xuyên**	**167.834,00**	**132.011,30**	**35.822,70**	**154.140,92**	**117.366,80**	**36.774,12**	**91,84**	**88,91**	**102,66**
	Trong đó									
1	*Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề*	82.739,00	*82.494,00*	*245,00*	*76.732,43*	*76.589,48*	*142,95*	*92,74*	*92,84*	*58,35*
2	*Chi sự nghiệp khoa học công nghệ*	350,00	*350,00*		*224,16*	*224,16*		*64,05*	*64,05*	
III	**Dự phòng ngân sách**	**3.740,00**	**3.036,60**	**703,40**	**2.215,30**	**1.996,76**	**218,54**	**59,23**	**65,76**	**31,07**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**									
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**12.234,00**	**10.586,00**	**1.648,00**	**22.100,66**	**15.337,81**	**6.762,85**			

Số TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				5.050,96	204,97	4.845,99			
	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới				5.050,96	204,97	4.845,99			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	12.234,00	10.586,00	1.648,00	17.049,70	15.132,84	1.916,86			
1	Tuyên truyền luật HTX, hỗ trợ thành lập mới, đào tạo HTX	0,00			20,11	20,11				
2	Hỗ trợ học sinh DT bán trú	293,00	293,00		321,45	321,45				
3	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3,4,5 tuổi	1.922,00	1.922,00		1.908,24	1.908,24				
4	KP hỗ trợ người nghèo, hộ chính sách tiền điện	0,00			701,48	701,48				
5	Rà soát, điều chỉnh bổ sung QHPTKHXH	0,00			100,00	100,00				
6	Khoa học công nghệ	0,00			68,44	68,44				
7	Chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật	305,00	305,00		97,17	97,17				
8	KP hoạt động Đảng (QĐ 99) năm 2017	360,00		360,00	360,00		360,00			
9	Kinh phí tăng cường công tác bảo vệ rừng cấp xã	32,00		32,00	13,18		13,18			
10	Tiểu đội dân quân thường trực	263,00		263,00	265,76		265,76			
11	KP hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn	328,00		328,00	328,00		328,00			
12	KP hỗ trợ các chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, làng , xã ĐBKK	125,00		125,00	74,75		74,75			
13	KP hỗ trợ các thành viên Tổ tự quản ATGT	540,00		540,00	540,00		540,00			
14	Hỗ trợ kinh phí an ninh trật tự	250,00	250,00		250,00	250,00				
15	KP quà Tết nguyên đán Đinh Dậu	0,00			566,63	345,83	220,80			
16	Kinh phí hỗ trợ công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình	182,00	182,00		158,76	158,76				
17	KP hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do mưa lũ gây ra trong năm 2016	0,00			114,37		114,37			

Số TT	Nộ dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
18	Chính sách phát triển và bảo vệ đất trồng lúa	928,00	928,00		1.061,72	1.061,72				
19	KP thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí	735,00	735,00		735,00	735,00				
20	Kinh phí hỗ trợ diễn tập khối huyện	800,00	800,00		800,00	800,00				
21	Hỗ trợ để khuyến khích khi tốt nghiệp sau Đại học	0,00			48,70	48,70				
22	Thực hiện Dự án đường trước Đài tưởng niệm và Tượng đài chiến thắng Đak Pơ	0,00			931,60	931,60				
23	Hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS sinh con đúng chính sách dân số	120,00	120,00		62,00	62,00				
24	Kinh phí thực hiện chính sách xã hội	4.417,00	4.417,00		5.104,95	5.104,95				
25	Kinh phí bù, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 49/2010/NĐ-CP và NĐ số 86/2015/NĐ-CP	0,00			837,94	837,94				
26	Kp hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	29,00	29,00		0,00					
27	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg	605,00	605,00		0,00					
28	Nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí hết nhiệm vụ chi	0,00	0,00	0,00	1.579,45	1.579,45	0,00			
a	Mua xe ép rác				500,00	500,00				
b	Tuyên truyền luật HTX, hỗ trợ thành lập mới, đào tạo HTX				3,80	3,80				
c	Hỗ trợ học sinh DT bán trú				30,61	30,61				
d	KP hỗ trợ người sản xuất lúa				81,99	81,99				
e	KP xây dựng nông thôn mới (bao gồm cả kinh phí đào tạo nghề)				36,97	36,97				
f	Kinh phí kiên cố hóa kênh mương và GTNT năm 2015				92,39	92,39				

Số TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
g	Chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật				601,98	601,98				
h	KP thực hiện chính sách theo QĐ 755/QĐ-TTg				2,90	2,90				
i	Chính sách phát triển và bảo vệ đất trồng lúa				25,56	25,56				
k	Kinh phí bù, miễn giảm học phí, hô trợ chi phí học tập theo NĐ 49/2010/NĐ-CP và NĐ số 86/2015/NĐ-CP				198,11	198,11				
l	Học bổng học sinh dân tộc nội trú				5,14	5,14				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**19.446,80**	**16.062,67**	**3.384,13**			

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK PƠ

Mẫu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 16 / 8 /2018 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**198.088,00**	**211.551,70**	**106,80**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**33.157,70**	**41.367,99**	**124,76**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**159.913,90**	**164.412,06**	**102,81**
	Trong đó:			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**14.280,00**	**14.579,62**	**102,10**
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.540,00	11.786,35	102,13
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục , đào tạo và dạy nghề	3.447,00	3.265,43	94,73
1.2	Chi khoa học và công nghệ	500,00		
1.3	Chi y tế , dân số và gia đình			
1.4	Chi văn hóa thông tin			
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	2.735,00	4.011,44	146,67
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.858,00	4.509,48	92,83
1.10	Chi đảm bảo xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác	2.740,00	2.793,27	101,94
II	**Chi thường xuyên**	**141.797,30**	**130.124,22**	**91,77**
	Trong đó:			
1	Chi sự nghiệp kinh tế	12.560,70	7.082,64	56,39
2	Chi sự nghiệp giáo dục , đào tạo và dạy nghề	85.648,00	80.107,77	93,53
3	Chi sự nghiệp y tế	1.333,70	1.270,24	95,24
4	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	350,00	292,60	83,60
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	1.718,60	1.547,06	90,02
6	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.252,30	1.173,53	93,71
7	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	568,70	450,74	79,26
8	Chi đảm bảo xã hội	5.061,00	7.078,94	139,87
9	Chi quản lý hành chính	25.593,30	24.375,77	95,24
10	Chi quốc phòng - an ninh	4.782,00	4.058,90	84,88
11	Chi cho môi trường	2.429,00	2.091,77	86,12
12	Chi khác ngân sách	500,00	594,25	118,85

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
III	**Dự phòng**	**3.036,60**	**1.996,76**	**65,76**
V	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**1.579,45**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
VII	**Chi từ nguồn để lại thông qua ngân sách**	**800,00**	**69,34**	**8,67**
1	Nguồn thu học phí	700,00		0,00
2	Tiền bán lâm sản tịch thu	100,00	69,34	69,34
VIII	**Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau**		**16.062,67**	

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAKPƠ

Mẫu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 16 / 8 /2017 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : Triệu đồng

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
	Tổng số	**211.364,00**	**14.984,37**	**196.379,63**	**205.780,05**	**14.579,620**	**174.932,79**	**204,97**	**0,00**	**204,97**	**16.062,67**	**97,36**	**97,30**	**97,36**
I	**Quản lý nhà nước**	**13.035,88**	**0,00**	**13.035,88**	**12.536,07**	**0,00**	**12.511,31**	**18,98**	**0,00**	**18,98**	**5,78**	**96,17**	**0,00**	**1.615,36**
01	Văn phòng HĐND & UBND huyện	4.054,22		4.054,22	3.968,95		3.968,37				0,58	97,90		97,90
02	Hội đồng nhân dân huyện	906,50		906,50	643,77		643,77					71,02		71,02
03	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	830,42		830,42	837,32		817,53	18,98		18,98	0,81	100,83		100,83
04	Phòng Tư pháp	557,53		557,53	557,10		557,10					99,92		99,92
05	Phòng Tài chính-Kế hoạch	776,87		776,87	737,88		736,97				0,91	94,98		94,98
06	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.100,78		1.100,78	1.096,42		1.096,42					99,60		99,60
07	Phòng Văn hoá - Thông tin	477,78		477,78	467,89		467,64				0,25	97,93		97,93
08	Phòng Tài nguyên & Môi trường	698,39		698,39	666,39		666,32				0,07	95,42		95,42
09	Phòng Nội vụ	874,35		874,35	864,35		863,37				0,98	98,86		98,86
10	Phòng Lao động TB & XH	637,84		637,84	606,59		606,59					95,10		95,10
11	Thanh tra Nhà nước huyện	755,54		755,54	755,54		755,54					100,00		100,00
12	Phòng Y tế	304,76		304,76	281,06		278,88				2,18	92,22		92,22
13	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	573,59		573,59	569,76		569,76					99,33		99,33
14	Phòng Dân tộc	455,45		455,45	454,28		454,28					99,74		99,74
15	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	8,13		8,13	8,13		8,13					100,00		100,00
16	Trung tâm GDNN-GDTX	10,18		10,18	8,26		8,26					81,14		81,14
16	Trường THCS Dân tộc nội trú	13,55		13,55	12,38		12,38					91,37		91,37
II	**Văn phòng huyện Uỷ**	**8.451,58**		**8.451,58**	**7.086,66**		**7.014,41**				**72,25**	**83,85**		**83,85**
III	**Khối đoàn thể**	**4.143,65**	**0,00**	**4.143,65**	**4.076,21**	**0,00**	**4.076,01**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,20**	**98,37**		**98,37**

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
01	Uỷ ban Mặt trận TQVN huyện	1.633,65		1.633,65	1.568,31		1.568,31					96,00		96,00
02	Huyện Đoàn	731,01		731,01	731,01		731,01					100,00		100,00
03	Hội Phụ Nữ	710,52		710,52	708,47		708,27				0,20	99,71		99,71
04	Hội Nông Dân	685,89		685,89	685,84		685,84					99,99		99,99
05	Hội Cựu Chiến Binh	382,58		382,58	382,58		382,58					100,00		100,00
IV	**Hội Chữ thập đỏ**	**267,41**		**267,41**	**267,41**		**267,41**					**100,00**		**100,00**
V	**Sự nghiệp y tế**	**1.314,29**	**0,00**	**1.314,29**	**1.271,42**	**0,00**	**1.270,24**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**1,18**	**96,74**		**96,74**
01	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hoá GĐ	1.314,29	0,00	1.314,29	1.271,42	0,00	1.270,24	0,00	0,00	0,00	1,18	196,67	0,00	196,67
	+ Trung tâm dân số	541,89		541,89	541,89		541,86				0,03	100,00		100,00
	+ Y tế xã	590,40		590,40	570,76		569,61				1,15	96,67		96,67
02	+ Hỗ trợ công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình	182,00		182,00	158,76		158,76					87,23		87,23
VI	**Sự nghiệp giáo dục**	**82.813,75**	**0,00**	**82.813,75**	**80.679,04**	**0,00**	**79.921,78**	**185,99**	**0,00**	**185,99**	**571,27**	**97,42**		**97,42**
01	Phòng Giáo dục và Đào tạo	18.302,54	0,00	18.302,54	16.689,05	0,00	16.659,56	0,00	0,00	0,00	29,49	91,18		91,18
	- Mẫu giáo - Nhà trẻ	13.781,24		13.781,24	12.930,70		12.903,31				27,39	93,83		93,83
	- Tiểu học	4.320,80		4.320,80	3.557,85		3.557,85					82,34		82,34
	- Trung học cơ sở	200,50		200,50	200,50		198,40				2,10	100,00		100,00
02	Trường mẫu giáo Hoa Hồng	3.033,93		3.033,93	3.033,45		2.980,93				52,52	99,98		99,98
03	Trường tiểu học Đinh Tiên Hoàng	4.105,72		4.105,72	4.105,72		4.071,83				33,89	100,00		100,00
04	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	2.644,76		2.644,76	2.644,76		2.644,74				0,02	100,00		100,00
05	Trường THCS Chu Văn An	4.327,00		4.327,00	4.326,99		4.326,99					100,00		100,00
06	Trường Tiểu học Đống Đa	3.030,68		3.030,68	3.030,68		2.997,16				33,51	100,00		100,00
07	Trường Tiểu học Ngô Quyền	3.498,70		3.498,70	3.498,70		3.498,70					100,00		100,00
08	Trường Tiểu học Trần Phú	3.966,47		3.966,47	3.966,47		3.966,47					100,00		100,00
09	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	4.126,61		4.126,61	4.126,61		4.107,86				18,76	100,00		100,00
10	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	1.969,52		1.969,52	1.969,52		1.969,52					100,00		100,00
11	Trường THCS Phan Bội Châu	2.446,08		2.446,08	2.446,08		2.403,04				43,04	100,00		100,00

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
12	Trường THCS Mạc Đĩnh Chi	2.296,03		2.296,03	2.296,03		2.263,25				32,78	100,00		100,00
13	Trường THCS Nguyễn Du	2.685,63		2.685,63	2.685,63		2.685,63					100,00		100,00
14	Trường THCS Dân tộc nội trú	4.490,42		4.490,42	4.343,28		4.331,52				11,76	96,72		96,72
15	Trường TH-THCS Lương Thế Vinh	4.733,55		4.733,55	4.733,55		4.674,81				58,74	100,00		100,00
16	Trường TH-THCS Đào Duy Từ	6.536,28		6.536,28	6.535,38		6.452,18				83,20	99,99		99,99
17	Trường TH-THCS Kim Đồng	3.787,12		3.787,12	3.787,12		3.716,12				71,00	100,00		100,00
18	Trường Mẫu giáo Anh Đào	1.960,29		1.960,29	1.960,29		1.958,85				1,44	100,00		100,00
19	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.048,97		1.048,97	815,82		778,92				36,90	77,77		77,77
20	Trung tâm GDNN-GDTX	1.565,65		1.565,65	1.482,83		1.480,61				2,22	94,71		94,71
21	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT-Đào tạo nghề chương trình NTM	252,00		252,00	247,99			185,99		185,99	62,00	98,41		98,41
22	Trạm Khuyến nông	4,20		4,20	4,20		4,20					100,00		100,00
23	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	1.945,00		1.945,00	1.892,28		1.892,28					97,29		97,29
24	Phòng Lao động TB & XH	7,90		7,90	7,90		7,90					100,00		100,00
26	Phòng Nội vụ	48,70		48,70	48,70		48,70					100,00		100,00
VII	**Sự nghiệp văn hoá thông tin**	**1.630,90**	**0,00**	**1.630,90**	**1.547,35**	**0,00**	**1.547,06**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,29**	**94,88**		**94,86**
01	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	1.432,90		1.432,90	1.366,94		1.366,65				0,29	95,40		95,40
02	Phòng Văn hoá - Thông tin	198,00		198,00	180,41		180,41					91,12		91,12
VIII	**Sự nghiệp thể dục thể thao**	**518,18**	**0,00**	**518,18**	**456,43**	**0,00**	**450,74**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**5,69**	**88,08**	**0,00**	**88,08**
01	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	518,18		518,18	456,43		450,74				5,69	88,08		88,08
IX	**Sự nghiệp Truyền thanh -TH**	**1.198,47**	**0,00**	**1.198,47**	**1.174,63**	**0,00**	**1.174,53**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,09**	**98,01**	**0,00**	**98,01**
01	Đài Truyền thanh truyền hình	1.198,47		1.198,47	1.174,63		1.174,53				0,09	98,01		98,01
X	**Đảm bảo XH**	**7.355,45**	**0,00**	**7.355,45**	**7.232,59**	**0,00**	**7.232,59**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**98,33**		**98,33**
01	Phòng Lao động TB & XH	6.406,78	0,00	6.406,78	6.348,41	0,00	6.348,41	0,00	0,00	0,00	0,00	99,09		99,09
	- Chi công tác Chính sách và xã hội	6.406,78		6.406,78	6.348,41		6.348,41					99,09		99,09
02	Hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	709,47		709,47	709,47		709,47					100,00		100,00
03	Phòng Văn hoá - Thông tin	39,20		39,20	38,67		38,67					98,65		98,65

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
04	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hoá GĐ	120,00		120,00	62,00		62,00					51,67		51,67
05	Đội Công trình giao thông	80,00		80,00	74,03		74,03					92,54		92,54
XI	**Sự nghiệp kinh tế**	**7.720,20**	**0,00**	**7.720,20**	**7.470,38**	**0,00**	**7.272,48**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**197,90**	**96,76**		**94,20**
01	**Sự nghiệp Giao thông**	**2.094,03**	**0,00**	**2.094,03**	**2.008,78**	**0,00**	**1.844,78**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**164,00**	**95,93**		**88,10**
a	Đội Công trình giao thông	364,50		364,50	349,64		349,64					95,92		95,92
b	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	656,03		656,03	597,42		433,42				164,00	91,07		91,07
c	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	1.073,50		1.073,50	1.061,72		1.061,72					98,90		98,90
02	**Sự nghiệp nông nghiệp**	**892,03**	**0,00**	**892,03**	**860,99**	**0,00**	**858,42**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**2,57**	**96,52**		**96,23**
a	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	8,00		8,00	7,92		7,92					99,00		99,00
b	Phòng Dân tộc	126,25		126,25	126,25		124,56				1,69	100,00		100,00
c	Trạm Khuyến nông	620,81		620,81	589,85		588,97				0,88	95,01		95,01
d	Trạm Chăn nuôi và Thú Y	136,97		136,97	136,97		136,97					100,00		100,00
03	**Sự nghiệp khuyến công**	**118,26**	**0,00**	**118,26**	**77,90**	**0,00**	**77,82**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,08**	**76,19**		**76,19**
a	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	98,26		98,26	74,86		74,78				0,08	76,19		76,19
b	Phòng Tài chính-Kế hoạch	20,00		20,00	3,04		3,04					15,20		15,20
04	**Sự nghiệp Kiến thiết thị chính**	**2.827,00**	**0,00**	**2.827,00**	**2.772,12**	**0,00**	**2.772,12**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**98,06**		**98,06**
a	Đội Công trình giao thông	2.212,00		2.212,00	2.198,29		2.198,29					99,38		99,38
b	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	615,00		615,00	573,83		573,83					93,31		93,31
05	**Quỹ hỗ trợ nhân dân**	**200,00**		**200,00**	**200,00**		**200,00**					**100,00**		**100,00**
06	**Kinh phí miễn thuỷ lợi phí**	**735,00**	**0,00**	**735,00**	**735,00**	**0,00**	**735,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**100,00**	**0,00**	**100,00**
a	Tổ hợp tác dùng nước Phú An	48,87		48,87	48,87		48,87					100,00		100,00
b	Tổ quản lý thủy nông Hà Tam	65,06		65,06	65,06		65,06					100,00		100,00
c	Hợp tác xã Tân An	621,07		621,07	621,07		621,07					100,00		100,00
07	**Sự nghiệp lưu trữ**	**242,55**	**0,00**	**242,55**	**224,55**	**0,00**	**223,96**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,59**	**92,58**	**0,00**	**92,58**
a	Phòng Nội vụ	242,55		242,55	224,55		223,96				0,59	92,58		92,58
08	**Quy hoạch tổng thể KT-XH**	**95,83**	**0,00**	**95,83**	**95,83**	**0,00**	**95,67**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,16**	**100,00**	**0,00**	**100,00**
a	Phòng Tài nguyên & Môi trường	95,83		95,83	95,83		95,67				0,16	100,00		100,00

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
								Chi chương trình MTQG						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
09	**Quy hoạch tổng thể KT-XH**	**515,50**	**0,00**	**515,50**	**495,21**	**0,00**	**464,71**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**30,50**	**94,50**	**0,00**	**94,50**
a	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	369,00		369,00	348,71		348,71					94,50		94,50
b	Phòng Tài chính-Kế hoạch	146,50		146,50	146,50		116,00				30,50	100,00		100,00
XIII	**Sự nghiệp khoa học công nghệ**	**517,73**	**0,00**	**517,73**	**292,60**	**0,00**	**292,60**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**56,52**		**56,52**
01	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	182,73		182,73	83,44		83,44					45,66		45,66
02	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	335,00		335,00	209,16		209,16					62,44		62,44
XIV	**Chi cho môi trường**	**2.365,28**	**0,00**	**2.365,28**	**2.091,77**	**0,00**	**2.091,77**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**88,44**		**88,44**
01	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	994,28		994,28	938,01		938,01					94,34		94,34
02	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	1.345,00		1.345,00	1.127,76		1.127,76					83,85		83,85
03	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	26,00		26,00	26,00		26,00					100,00		100,00
XV	**Cơ quan quân sự huyện**	**4.132,59**	**0,00**	**4.132,59**	**4.132,49**	**0,00**	**4.132,49**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**100,00**		**100,00**
01	BCH Quân sự huyện	3.647,59		3.647,59	3.647,59		3.647,59					100,00		100,00
02	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	485,00		485,00	484,90		484,90					99,98		99,98
XVI	**Công an huyện**	**1.124,13**		**1.124,13**	**1.124,13**		**1.124,13**					**100,00**		**100,00**
XVII	**Ban quản lý ĐTXDCB huyện**	**13.344,97**	**13.344,37**	**0,60**	**11.786,95**	**11.786,35**	**0,60**					**88,33**	**88,32**	**100,00**
XVIII	**Chi hỗ trợ các tổ chức XH & nghề nghiệp, cá nhân**	**729,21**		**729,21**	**700,29**		**700,29**					**96,03**		**96,03**
XIX	**Nộp kinh phí lên cấp trên**	**2.839,45**	**1.260,00**	**1.579,45**	**3.992,72**	**2.413,27**	**1.579,45**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**140,62**	**191,53**	**100,00**
01	Nộp trả kinh phí về ngân sách tỉnh	1.579,45		1.579,45	1.579,45		1.579,45					100,00		100,00
02	Trích nộp về Quỹ phát triển đất tỉnh 30%	1.260,00	1.260,00		2.413,27	2.413,27						**191,53**	**191,53**	
XX	**Chi hoàn trả các khoản thu năm trước**	**94,96**		**94,96**	**94,96**		**94,96**					**100,00**		**100,00**
XXI	**Vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm an sinh xã hội....**	**300,00**	**300,00**		**300,00**	**300,00**						**100,00**	**100,00**	
XXII	**Hỗ trợ người có công cách mạng về nhà ở**	**80,00**	**80,00**		**80,00**	**80,00**						**100,00**	**100,00**	
XXIII	**Kinh phí khen thưởng toàn huyện**	**850,00**		**850,00**	**850,00**		**809,93**				**40,07**	**100,00**		**100,00**

Stt	Các cơ quan, đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
XXI	Chi Dự phòng ngân sách	0,00			0,00									
XXV	Chi chuyển nguồn	15.167,94		15.167,94	15.167,95						15.167,95	100,00		100,00
XXV	Bổ sung NS cấp dưới	41.367,99		41.367,99	41.367,99		41.367,99					100,00		100,00

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAKPƠ

Mẫu số 101/CKTC-NSH

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 414/QĐ-UB ngày 16 / 8 /2018 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
1	Hà Tam	3.644,640	3.400,160	244,480		244,480		4.560,320	3.400,160	1.160,160		1.026,160	134,000	125,12	100	474,54		419,73	
2	An Thành	4.036,400	3.633,100	403,300		403,300		4.758,510	3.633,100	1.125,410		551,410	574,000	117,89	100	279,05		136,72	
3	Đak Pơ	3.599,480	3.221,680	377,800		377,800		4.355,350	3.221,680	1.133,670		1.133,670		121	100	300,07		300,07	
4	Tân An	3.893,290	3.699,540	193,750		193,750		4.656,280	3.699,540	956,740		882,740	74,000	119,6	100	493,8		455,61	
5	Cư An	3.687,060	3.423,560	263,500		263,500		3.905,940	3.423,560	482,380		408,380	74,000	105,94	100	183,07		154,98	
6	Phú An	3.638,960	3.412,060	226,900		226,900		3.859,650	3.412,060	447,590		373,590	74,000	106,06	100	197,26		164,65	
7	Yang Bắc	5.655,270	5.387,200	268,070		268,070		7.895,300	5.387,200	2.508,100		599,100	1.909,000	139,61	100	935,61		223,49	
8	Ya Hội	5.002,600	4.783,900	218,700		218,700		7.376,640	4.783,900	2.592,740		583,740	2.009,000	147,46	100	1185,5		266,91	
	Tổng cộng	**33.157,700**	**30.961,200**	**2.196,500**	**0,000**	**2.196,500**	**0,000**	**41.367,990**	**30.961,200**	**10.406,790**	**0,000**	**5.558,790**	**4.848,000**	**124,761**	**100,000**	**473,790**		**253,075**	

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAKPƠ

Mẫu số 102/CKTC-NSH

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 414 /QĐ-UBND ngày 16 / 8 /2018 của UBND huyện Đak Pơ)

Đơn vị : triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG SỐ	**5.132,00**	**3.955,00**	**1.177,00**	**5.050,96**	**3.954,62**	**1.096,34**	**98,42**	**99,99**	**93,15**
I	**Chương trình MTQG Nông thôn mới**	**5.132,00**	**3.955,00**	**1.177,00**	**5.050,96**	**3.954,62**	**1.096,34**	***98,42***	***99,99***	***93,15***
1	***Ngân sách cấp huyện***	***284,00***	***0,00***	***284,00***	***204,97***	***0,00***	***204,97***	72,17		72,17
a	Phòng Nông nghiệp và PTNT	284,00		284,00	204,97		204,97	72,17		72,17
2	***Ngân sách xã***	***4.848,00***	***3.955,00***	***893,00***	***4.845,99***	***3.954,62***	***891,37***	***99,96***	***99,99***	***99,82***
a	Xã Hà Tam	134,00		134,00	132,74		132,74	99,06		99,06
b	Xã An Thành	574,00	455,00	119,00	574,00	455,00	119,00	100,00	100,00	100,00
c	Xã Tân An	74,00		74,00	73,99		73,99	99,99		99,99
d	Xã Cư An	74,00		74,00	74,00		74,00	100,00		100,00
e	Xã Phú An	74,00		74,00	74,00		74,00	100,00		100,00
f	Xã Yang Bắc	1.909,00	1.750,00	159,00	1.908,61	1.749,62	158,99	99,98	99,98	99,99
f	Xã Ya Hội	2.009,00	1.750,00	259,00	2.008,65	1.750,00	258,65	99,98	100,00	99,86